

Số: 10/2018/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2018

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... C
	Ngày: 20/7/2018.

THÔNG TƯ

Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, ngành;

Căn cứ Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thông tin và Truyền thông và chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông.

2. Đối tượng áp dụng

Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông; Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

Điều 2. Nội dung chế độ báo cáo thống kê

1. Các biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu tại các phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, gồm:

- a) Phụ lục 1 - Lĩnh vực bưu chính;
- b) Phụ lục 2 - Lĩnh vực viễn thông, Internet;
- c) Phụ lục 3 - Lĩnh vực tần số vô tuyến điện;
- d) Phụ lục 4 - Lĩnh vực xuất bản, in và phát hành;
- đ) Phụ lục 5 - Lĩnh vực báo chí, phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;
- e) Phụ lục 6 - Lĩnh vực thông tin đối ngoại;
- g) Phụ lục 7 - Lĩnh vực thông tin cơ sở.

2. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo là đối tượng áp dụng chế độ báo cáo thống kê, được quy định cụ thể tại biểu mẫu báo cáo trong các phụ lục. Đơn vị báo cáo được ghi tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê. Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm báo cáo ghi tên cơ quan, đơn vị vào vị trí này.

3. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo được quy định cụ thể tại biểu mẫu báo cáo trong các phụ lục. Đơn vị nhận báo cáo được ghi cụ thể phía trên bên phải, dưới dòng đơn vị báo cáo của từng biểu mẫu.

4. Kỳ báo cáo thống kê

- a) Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 của tháng cho đến hết ngày cuối cùng của tháng;
- b) Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu tiên của quý cho đến hết ngày cuối cùng quý báo cáo đó;
- c) Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 30 tháng 6;
- d) Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm.

5. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

6. Phương thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được thực hiện bằng 02 (hai) hình thức: Bằng văn bản giấy và bằng phương tiện điện tử. Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu. Báo cáo bằng phương tiện điện tử thể hiện bằng định dạng pdf của văn bản giấy hoặc tệp dữ liệu có cấu trúc được xác thực bằng chữ ký số của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Đơn vị báo cáo

a) Chấp hành báo cáo đầy đủ, chính xác và đúng nội dung thông tin được quy định trong chế độ báo cáo thống kê và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung báo cáo;

b) Nộp báo cáo đúng thời hạn quy định;

c) Kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo thống kê khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo.

2. Đơn vị nhận báo cáo

a) Thực hiện tổng hợp thông tin thống kê theo các biểu mẫu đã quy định trong chế độ báo cáo thống kê;

b) Yêu cầu đơn vị báo cáo kiểm tra, cung cấp lại báo cáo và các thông tin liên quan đến báo cáo thống kê khi cần kiểm tra tính chính xác của số liệu báo cáo;

c) Bảo đảm công bố, sử dụng và bảo mật thông tin thống kê theo quy định của pháp luật.

3. Vụ Kế hoạch - Tài chính

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về thống kê, việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê và các nội dung khác liên quan đến lĩnh vực thống kê;

b) Lập biểu mẫu báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông theo chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

c) Là đầu mối tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông công bố số liệu thông tin thống kê ngành Thông tin và Truyền thông (trừ các thông tin thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia);

d) Phối hợp thanh tra việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê và các nội dung khác liên quan đến lĩnh vực thống kê theo quy định của pháp luật về thanh tra chuyên ngành thống kê.

4. Trung tâm Thông tin

a) Đăng tải các biểu mẫu (định dạng pdf, excel), cập nhật các văn bản và tài liệu hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo và duy trì tại chuyên mục “chế độ báo cáo thống kê” trên cổng thông tin điện tử Bộ Thông tin và Truyền thông tại địa chỉ: mic.gov.vn;

b) Đăng tải, cập nhật, lưu trữ các tệp dữ liệu báo cáo, thông tin thống kê đã công bố trên cổng thông tin điện tử Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định trong chế độ báo cáo thống kê;

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, các biện pháp đảm bảo an toàn thông tin trong quản lý thông tin thống kê.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2018.

2. Thông tư số 24/2009/TT-BTTTT ngày 23 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các đơn vị hoạt động thông tin và truyền thông, Thông tư số 25/2009/TT-BTTTT ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp về hoạt động thông tin và truyền thông hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp chỉ tiêu báo cáo thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành hoặc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định thu thập thông tin, tổng hợp số liệu tại chế độ báo cáo thống kê này, nhưng đã được quy định tại chế độ báo cáo nghiệp vụ thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Kế hoạch - Tài chính) bằng văn bản hoặc bằng thư điện tử đến thongkebotttt@mic.gov.vn để kịp thời xem xét, giải quyết. ✓

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ TT&TT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng; các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ; Cổng Thông tin điện tử Bộ;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Lưu: VT, KHTC (250).

BỘ TRƯỞNG



Trương Minh Tuấn

**BẢNG TỪ VIẾT TẮT
SỬ DỤNG TRONG CÁC PHỤ LỤC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT ngày 29/6/2018
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo thống kê
ngành Thông tin và Truyền thông)*

1. Từ viết tắt tên của một số tổ chức

TT	Nội dung	Từ viết tắt
A	B	C
1	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ TTTT
2	Cục Báo chí	Cục BC
3	Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cục PTTH&TTĐT
4	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TS
5	Cục Thông tin cơ sở	Cục TTCS
6	Cục Thông tin đối ngoại	Cục TTĐN
7	Cục Viễn thông	Cục VT
8	Cục Xuất bản, In và Phát hành	Cục XBIPH
9	Đài Phát thanh và Truyền hình	Đài PTTH
10	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở TTTT
11	Trung tâm Thông tin	TTTT
12	Ủy ban nhân dân	UBND
13	Vụ Bưu chính	Vụ BC
14	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Vụ KHTC

2. Một số từ viết tắt khác

TT	Nội dung	Từ viết tắt
A	B	C
1	Cổng thông tin điện tử	Cổng TTĐT
2	Cung cấp dịch vụ	CCDV
3	Điểm Bưu điện - Văn hóa xã	Điểm BDVHX
4	Truyền hình trả tiền	THTT
5	Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam	Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg
6	Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông	Thông tư 10/2018/TT-BTTTT

PHỤ LỤC 1

Lĩnh vực bưu chính

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT ngày 29/6/2018
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo thống kê
ngành Thông tin và Truyền thông)

I. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Vụ Bưu chính và Sở TTTT

Ký hiệu biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Kỳ Báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G
BCCP-01	Tổng hợp (cả nước) số lượng doanh nghiệp bưu chính	Năm	Vụ BC	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
BCCP-02.1	Tổng hợp (địa bàn) sản lượng, doanh thu bưu chính	Quý, Năm	Sở TTTT	UBND cấp tỉnh, Cục Thống kê cấp tỉnh	Quý: ngày 15 tháng sau quý Năm: ngày 25/3 năm sau	
BCCP-02.2	Tổng hợp (cả nước) sản lượng, doanh thu bưu chính - theo loại hình kinh tế	Quý, Năm	Vụ BC	Vụ KHTC	Quý: ngày 15 tháng sau quý Năm: ngày 25/3 năm sau	
BCCP-03.1	Tổng hợp (địa bàn) số lượng lao động, điểm phục vụ, nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực bưu chính	Năm	Sở TTTT	UBND cấp tỉnh, Cục Thống kê cấp tỉnh	Ngày 25/3 năm sau	

Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ Báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
BCCP -03.2	Tổng hợp (cả nước) số lượng lao động, điểm phục vụ, nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực bưu chính theo địa bàn tỉnh/thành phố	Năm	Vụ BC	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 25/3 năm sau	

II. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với doanh nghiệp

Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G
BCCP -02	Sản lượng, doanh thu bưu chính	Quý, Năm	Doanh nghiệp, tổ chức hoạt động bưu chính	Vụ BC, Sở TTTT	Quý: ngày 10 tháng sau quý Năm: ngày 15/3 năm sau	
BCCP -03	Số lượng lao động, điểm phục vụ, nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực bưu chính theo địa bàn tỉnh/thành phố	Năm	Doanh nghiệp, tổ chức hoạt động bưu chính	Vụ BC, Sở TTTT	Ngày 15/3 năm sau	

BIỂU MẪU, GIẢI THÍCH BIỂU MẪU

Biểu BCCP-01
Ban hành theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP
BƯU CHÍNH

Đơn vị báo cáo:
Vụ BC

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng doanh nghiệp bưu chính	Trong đó			Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động trong năm	Số lượng doanh nghiệp bưu chính ngừng hoạt động trong năm
				Doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu chính	Doanh nghiệp được cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Chi nhánh, văn phòng đại diện được cấp giấy xác nhận thông báo hoạt động bưu chính		
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG							
	<i>Chia ra</i>							
1	Hà Nội	01						
2	Hà Giang	02						
...						
63	Cà Mau	96						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

Hà Nội, ngày...tháng... năm 20...

VỤ TRƯỞNG
(Ký, họ và tên)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp bưu chính là doanh nghiệp, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận hoạt động bưu chính (trong chế độ báo cáo này - gọi chung là doanh nghiệp bưu chính)

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi thứ tự các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Cột B: Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Cột C: Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Ghi theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg

Cột 1: Ghi số lượng doanh nghiệp bưu chính có trụ sở chính và số lượng chi nhánh, văn phòng đại diện đóng tại địa bàn tỉnh/thành phố tại cột B

Cột 2: Ghi số lượng doanh nghiệp tương ứng được cấp giấy phép bưu chính

Cột 3: Ghi số lượng doanh nghiệp tương ứng được cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính

Cột 4: Ghi số lượng chi nhánh, văn phòng đại diện tương ứng được cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính

Cột 5: Ghi số lượng doanh nghiệp bưu chính được cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính - trong năm

Cột 6: Ghi số lượng doanh nghiệp bưu chính đã được cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính - đã ngừng hoạt động trong năm

Ghi số liệu dòng Tổng cộng

Sau khi ghi xong thông tin cho 63 địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng

Các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6: cộng số liệu trên các dòng của từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu lập biểu

Từ kết quả các thủ tục hành chính có liên quan và dữ liệu theo dõi sau cấp phép do Vụ BC và các Sở TTTT thực hiện. Số liệu tính đến thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo

Vụ BC lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT, đồng thời gửi TTTT tệp danh sách doanh nghiệp bưu chính tương ứng

TTTT đăng tải số liệu biểu này và tệp danh sách doanh nghiệp tại Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu BCCP-02.1
Ban hành theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

**TỔNG HỢP (ĐỊA BÀN)
SẢN LƯỢNG, DOANH THU
BƯU CHÍNH**

Đơn vị báo cáo:
Sở TTTT tỉnh/TP...

Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo quý:
ngày 15 tháng sau quý
Báo cáo năm:
ngày 25/3 năm sau

Quý .../20...
Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
UBND cấp tỉnh,
Cục Thống kê cấp tỉnh

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Sản lượng dịch vụ bưu chính			
1.1	Thư trong nước	thư		
1.2	Thư từ Việt Nam đi các nước	thư		
1.3	Thư từ các nước đến Việt Nam	thư		
1.4	Gói, kiện hàng hóa trong nước	kiện		
1.5	Gói, kiện hàng hóa từ Việt Nam đi các nước	kiện		
1.6	Gói, kiện hàng hóa từ các nước đến Việt Nam	kiện		
2	Doanh thu dịch vụ bưu chính	triệu đồng		
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Doanh thu dịch vụ thư	triệu đồng		
2.2	Doanh thu gói, kiện hàng hóa trong nước	triệu đồng		
2.3	Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ Việt Nam đi các nước	triệu đồng		
2.4	Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ các nước đến Việt Nam	triệu đồng		

..., ngày...tháng... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Nguồn số liệu lập biểu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu “”Sản lượng, doanh thu bưu chính” (ký hiệu BCCP-02) các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực bưu chính đã gửi Sở TTTT

Gửi báo cáo

Sở TTTT lập biểu báo cáo gửi UBND và Cục Thống kê tỉnh/thành phố.

Biểu BCCP-02.2
Ban hành theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

**TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
SẢN LƯỢNG, DOANH THU
BƯU CHÍNH
- THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ**

Đơn vị báo cáo:
Vụ BC

Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo quý:
ngày 15 tháng sau quý
Báo cáo năm:
ngày 25/3 năm sau

Quý ... /20...
Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
				Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5
1	Sản lượng dịch vụ bưu chính						
1.1	Thư trong nước	thư					
1.2	Thư từ Việt Nam đi các nước	thư					
1.3	Thư từ các nước đến Việt Nam	thư					
1.4	Gói, kiện hàng hóa trong nước	kiện					
1.5	Gói, kiện hàng hóa từ Việt Nam đi các nước	kiện					
1.6	Gói, kiện hàng hóa từ các nước đến Việt Nam	kiện					
2	Doanh thu dịch vụ bưu chính	triệu đồng					
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Doanh thu dịch vụ thư	triệu đồng					
2.2	Doanh thu gói, kiện hàng hóa trong nước	triệu đồng					
2.3	Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ Việt Nam đi các nước	triệu đồng					
2.4	Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ các nước đến Việt Nam	triệu đồng					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

Hà Nội, ngày...tháng... năm 20...
VỤ TRƯỞNG
(Ký, họ và tên)

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Kinh tế nhà nước, gồm tập hợp các doanh nghiệp thuộc một trong các loại hình:

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) 1 thành viên 100% vốn nhà nước Trung ương

+ Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn nhà nước địa phương

+ Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn nhà nước > 50%

+ Công ty nhà nước (Trung ương, địa phương)

b) Kinh tế ngoài nhà nước, gồm tập hợp các doanh nghiệp thuộc một trong các loại hình:

+ Hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã

+ Doanh nghiệp tư nhân

+ Công ty hợp danh

+ Công ty TNHH tư nhân, Công ty TNHH có vốn nhà nước $\leq 50\%$

+ Công ty cổ phần không vốn nhà nước

+ Công ty cổ phần có vốn nhà nước $\leq 50\%$

c) Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, gồm tập hợp các doanh nghiệp thuộc một trong các loại hình:

+ Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài

+ Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài

+ Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài

(Việc phân loại doanh nghiệp bưu chính theo loại hình kinh tế - căn cứ dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Vụ BC)

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu tổng hợp của tất cả các doanh nghiệp

Cột 2: ghi số liệu tổng hợp của các doanh nghiệp thuộc nhóm kinh tế nhà nước

Cột 3: ghi số liệu tổng hợp của các doanh nghiệp thuộc nhóm kinh tế ngoài nhà nước

Cột 4: ghi số liệu tổng hợp của các doanh nghiệp thuộc nhóm kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Lưu ý: số liệu cột 1 = số liệu cột 2 + số liệu cột 3 + số liệu cột 4

3. Nguồn số liệu lập biểu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu "Sản lượng, doanh thu bưu chính" (ký hiệu BCCP-02) các doanh nghiệp đã gửi Vụ BC

Vụ BC lập biểu gửi Vụ KHTC và tệp số liệu biểu tương ứng. Vụ KHTC lập báo cáo thống kê cấp quốc gia về bưu chính theo quy định.

Biểu BC-03.1
Ban hành theo Thông
tư 10/2018/TT-
BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 25/3 năm sau

**TỔNG HỢP (ĐỊA BÀN)
SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG,
ĐIỂM PHỤC VỤ, NỢP NGÂN SÁCH
TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Sở TTTT tỉnh/TP...

Đơn vị nhận báo cáo:
UBND cấp tỉnh,
Cục Thống kê cấp tỉnh

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Số lượng lao động bưu chính	người		
1.1	Trong đó, lao động nữ	người		
2	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	điểm		
	Trong đó			
2.1	Bưu cục	điểm		
2.2	Điểm Bưu điện văn hóa xã	điểm		
2.3	Điểm phục vụ bưu chính loại hình khác	điểm		
3	Số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực bưu chính	triệu đồng		
4	Số dân phục vụ bình quân trên 01 điểm phục vụ bưu chính	người		

..., ngày...tháng... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Nguồn số liệu lập biểu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu “Số lượng lao động, điểm phục vụ, nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực bưu chính theo địa bàn tỉnh/thành phố” (ký hiệu BCCP-03) các doanh nghiệp bưu chính đã gửi Sở TTTT

Số liệu dân số của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (để tính số dân phục vụ bình quân trên 01 điểm phục vụ bưu chính) lấy theo số liệu tương ứng do Cục Thống kê tỉnh/thành phố công bố hoặc cung cấp theo quy định

Gửi báo cáo

Sở TTTT lập biểu gửi UBND, Cục Thống kê tỉnh/thành phố.

Biểu BCCP-03.2

Ban hành theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ BƯU CHÍNH,
NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH
THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ

Đơn vị báo cáo: Vụ BC

Ngày nhận báo cáo:
ngày 25/3 năm sau

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, TTTT

Năm 20...

Stt	ĐỊA BÀN	Mã địa bàn	Lao động trong lĩnh vực bưu chính		Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực bưu chính (triệu đồng)	Điểm phục vụ bưu chính				Số dân phục vụ bình quân trên 1 điểm phục vụ bưu chính	
			Tổng số (người)	Trong đó: nữ		Tổng số (điểm)	Trong đó				
							Bưu cục	Điểm BĐVH xã	Loại hình điểm phục vụ khác		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG CỘNG										
	<i>Trong đó</i>										
1	Hà Nội	01									
2	Hà Giang	02									
...									
63	Cà Mau	96									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

Hà Nội, ngày...tháng...năm 20...
VỤ TRƯỞNG
(Ký, họ và tên)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số dân phục vụ bình quân trên 1 điểm phục vụ bưu chính là số người dân trung bình được một điểm bưu chính phục vụ (tính bằng thương số giữa dân số và số lượng điểm phục vụ tại địa bàn tương ứng)

2. Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu “Số lượng lao động, điểm phục vụ, nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực bưu chính theo địa bàn tỉnh/thành phố” (ký hiệu BCCP-03) các doanh nghiệp đã gửi Vụ BC

Số liệu dân số cả nước và số chi tiết theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (để tính chỉ tiêu thống kê số dân phục vụ bình quân trên 01 điểm phục vụ bưu chính) lấy theo số liệu tương ứng do Tổng cục Thống kê công bố hoặc cung cấp

Vụ BC lập biểu gửi Vụ KHTC, TTTT

TTTT đăng tải tệp dữ liệu biểu tại Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu BCCP-02
Ban hành theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

**SẢN LƯỢNG, DOANH THU
BƯU CHÍNH**

Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp, tổ chức
hoạt động bưu chính...

Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo quý:
ngày 10 tháng sau quý
Báo cáo năm:
ngày 15/3 năm sau

Quý ... /20...
Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ BC, Sở TTTT

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Sản lượng dịch vụ bưu chính			
1.1	Thư trong nước	thư		
1.2	Thư từ Việt Nam đi các nước	thư		
1.3	Thư từ các nước đến Việt Nam	thư		
1.4	Gói, kiện hàng hóa trong nước	kiện		
1.5	Gói, kiện hàng hóa từ Việt Nam đi các nước	kiện		
1.6	Gói, kiện hàng hóa từ các nước đến Việt Nam	kiện		
2	Doanh thu dịch vụ bưu chính	triệu đồng		
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Doanh thu dịch vụ thư	triệu đồng		
2.2	Doanh thu gói, kiện hàng hóa trong nước	triệu đồng		
2.3	Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ Việt Nam đi các nước	triệu đồng		
2.4	Doanh thu gói, kiện hàng hóa từ các nước đến Việt Nam	triệu đồng		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

..., ngày...tháng... năm 20...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng dịch vụ bưu chính gồm sản lượng dịch vụ thư và dịch vụ kiện, gói hàng hóa do các đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính thực hiện trong kỳ báo cáo

Doanh thu dịch vụ bưu chính là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế cho khách hàng của các đơn vị trong kỳ báo cáo

2. Cách ghi biểu

Cột 1: ghi số liệu về sản lượng, doanh thu dịch vụ bưu chính thực hiện trong kỳ báo cáo

Lưu ý:

Đối với các chỉ tiêu sản lượng dịch vụ, đơn vị tính là (cái) thư/kiện hàng hóa

Đối với các chỉ tiêu doanh thu dịch vụ, đơn vị tính (sử dụng thống nhất) là triệu đồng Việt Nam

3. Nguồn số liệu lập biểu

Từ kết quả hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực bưu chính trong kỳ báo cáo

Doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực bưu chính lập biểu gửi Vụ BC, đồng thời gửi Sở TTTT nơi doanh nghiệp, tổ chức hoạt động bưu chính đóng trụ sở chính.

Biểu BCCP-03

Ban hành theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

**SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ,
NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH
THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ**

Đơn vị báo cáo:

Doanh nghiệp, tổ chức hoạt động
bưu chính...

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ BC, Sở TTTT

Stt	ĐỊA BÀN	Mã địa bàn	Lao động trong lĩnh vực bưu chính		Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực bưu chính (triệu đồng)	Điểm phục vụ bưu chính			Ghi chú	
			Tổng số (người)	Trong đó: nữ		Tổng số (điểm)	Trong đó			
							Bưu cục	Điểm BĐVHX		Loại hình điểm phục vụ khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG									
	<i>Chia ra</i>									
1	Hà Nội	01								
2	Hà Giang	02								
...								
63	Cà Mau	96								

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ và tên, chức danh)

..., ngày...tháng...năm 20...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số tiền nộp ngân sách nhà nước về hoạt động bưu chính là toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của doanh nghiệp, tổ chức hoạt động bưu chính phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo

Số tiền nộp ngân sách nhà nước đối với từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương là số tiền mà doanh nghiệp phải nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo tại địa phương đó theo quy định

Số lao động trong lĩnh vực bưu chính là tổng số nhân sự làm việc toàn thời gian trong các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực bưu chính

Số lao động đối với từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương là số lao động làm việc tại địa phương đó trong kỳ, bằng trung bình giữa số lượng lao động đầu kỳ và số cuối kỳ báo cáo

Điểm phục vụ bưu chính là nơi chấp nhận, phát bưu gửi (bao gồm bưu cục, ki-ốt, đại lý, thùng thư công cộng và hình thức khác để chấp nhận, phát bưu gửi), được tính bằng số lượng điểm phục vụ bưu chính của doanh nghiệp tại địa bàn tính đến thời điểm ngày 31/12 của năm báo cáo

Điểm bưu điện - văn hóa xã là điểm thuộc mạng bưu chính công cộng do Nhà nước giao Tổng công ty Bưu điện Việt Nam xây dựng, duy trì và quản lý. Thực hiện các nhiệm vụ: Cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, các dịch vụ kinh doanh khác; tổ chức các hoạt động đọc sách, báo, ấn phẩm, truy nhập Internet; tiếp nhận, triển khai các chương trình, dự án phục vụ phát triển thông tin và truyền thông tại khu vực nông thôn và các chương trình dự án khác của nhà nước về nông thôn

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi thứ tự các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Cột B: Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Cột C: Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Ghi theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg

Các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: ghi thông tin tương ứng lao động, nộp ngân sách, điểm phục vụ bưu chính tương ứng tại địa bàn tỉnh/thành phố ở cột B. Cụ thể như sau:

Ghi thông tin dòng Tổng cộng

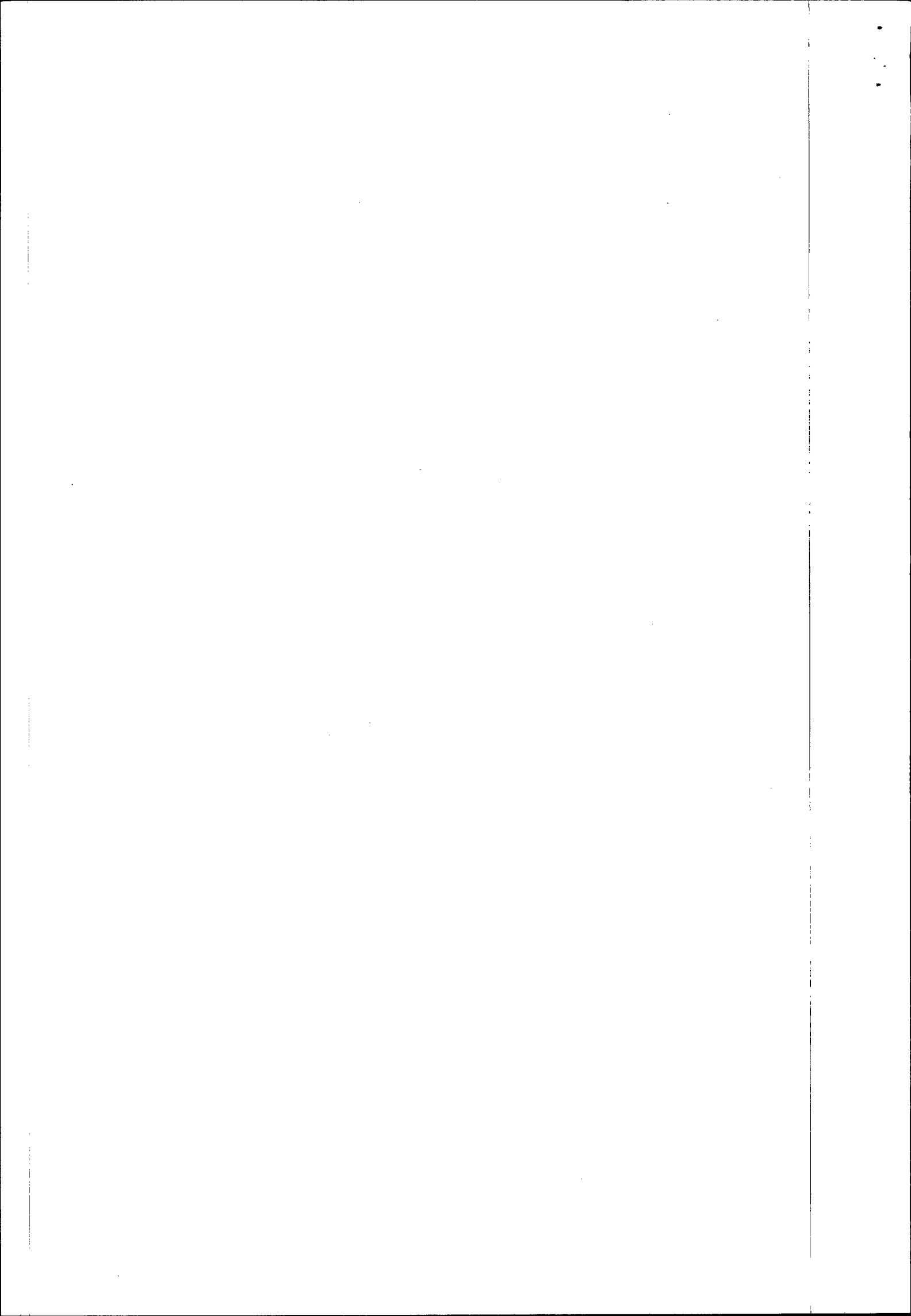
Sau khi ghi đủ thông tin cho 63 địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng

Các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: cộng giá trị tại các ô thuộc từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu lập biểu

Số liệu được lập từ kết quả hoạt động bưu chính của doanh nghiệp năm báo cáo

Doanh nghiệp lập biểu gửi Vụ BC, đồng thời gửi Sở TTTT nơi doanh nghiệp, tổ chức hoạt động bưu chính có điểm phục vụ bưu chính.



PHỤ LỤC 2

Lĩnh vực viễn thông, Internet

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT ngày 29/6/2018

của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông)

I. Danh mục Biểu mẫu áp dụng đối với Cục VT, VNNIC và các Sở TTTT

Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G
VT-01	Số lượng doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông	Năm	Cục VT	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
VT-02.1	Tổng hợp (cả nước) số lượng thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet	Tháng	Cục VT	Vụ KHTC	Ngày 15 tháng sau	
VT-03.1	Tổng hợp (cả nước) doanh thu dịch vụ viễn thông, nộp ngân sách trong lĩnh vực viễn thông	Quý, Năm	Cục VT	Vụ KHTC	Quý: ngày 15 tháng sau quý báo cáo Năm: ngày 25/3 năm sau	
VT-04.1	Tổng hợp (địa bàn) số lượng lao động, số lượng thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet	Năm	Sở TTTT	UBND cấp tỉnh, Cục Thống kê cấp tỉnh	Ngày 31/3 năm sau	

Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
VT-04.2	Tổng hợp (cả nước) số lượng lao động, số lượng thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet theo tỉnh/thành phố	Năm	Cục VT	Vụ KHTC	Ngày 25/3 năm sau	
VT-05.1	Tổng hợp (cả nước) dung lượng kết nối Internet quốc tế	Năm	Cục VT	Vụ KHTC	Ngày 25/3 năm sau	
IT-02	Tổng hợp (cả nước) số lượng tên miền, địa chỉ IP, thành viên địa chỉ Internet	Năm	VNNIC	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	

II. Biểu mẫu áp dụng đối với doanh nghiệp

Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G
VT-02	Số lượng thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet	Tháng	Doanh nghiệp viễn thông	Cục VT	Ngày 10 tháng sau	
VT-03	Doanh thu dịch vụ viễn thông, nộp ngân sách trong lĩnh vực viễn thông	Quý, năm	Doanh nghiệp viễn thông	Cục VT	Quý: ngày 10 tháng sau quý báo cáo Năm: ngày 15/3 năm sau	

Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
VT-04	Số lượng lao động, số lượng thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Doanh nghiệp viễn thông	Cục VT, Sở TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
VT-05	Dung lượng kết nối Internet	Năm	Doanh nghiệp viễn thông	Cục VT	Ngày 15/3 năm sau	
IT-01	Phát triển tên miền quốc tế	Quý	Nhà cung cấp tên miền quốc tế	VNNIC	Ngày 10 tháng sau quý báo cáo	Gửi báo cáo bằng tệp dữ liệu

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU

Biểu VT-01
Ban hành kèm theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

**SỐ DOANH NGHIỆP
ĐANG CUNG CẤP DỊCH
VỤ VIỄN THÔNG**

Đơn vị báo cáo:
Cục VT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Stt	Chỉ tiêu	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG		
1	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất		
1.1	Dịch vụ truy nhập Internet		
2	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất		
2.1	Dịch vụ di động 2G		
2.2	Dịch vụ di động 3G		
2.3	Dịch vụ di động 4G		
2.4	Dịch vụ di động mạng ảo (MVNO)		
3	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh		
4	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động vệ tinh		
5	Số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải		

Hà Nội, ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ và tên, chức danh)

CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông là doanh nghiệp đang triển khai cung cấp dịch vụ viễn thông: cố định, di động, dịch vụ truy nhập Internet trong kỳ báo cáo

2. Cách ghi biểu

- Dòng Tổng số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông: Ghi tổng số doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông

- Các dòng tiếp theo: Ghi số lượng doanh nghiệp tương ứng phân theo loại hình dịch vụ mà doanh nghiệp đang cung cấp ở cột B

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu phục vụ quản lý các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông

Cục VT lập biểu gửi Vụ KHTC, TTTT, đồng thời gửi TTTT tệp dữ liệu danh sách doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông tương ứng

TTTT đăng tải số liệu biểu báo cáo và tệp danh sách doanh nghiệp tại Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu VT-02.1
Ban hành kèm theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

**TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
SỐ LƯỢNG THUÊ BAO
ĐIỆN THOẠI, THUÊ BAO
TRUY NHẬP INTERNET**

Đơn vị báo cáo:
Cục VT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15 tháng sau

Tháng .../20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC

Đơn vị tính: Thuê bao

Stt	Chỉ tiêu	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2
I. Thuê bao điện thoại (I= 1+2)			
1	Thuê bao điện thoại cố định		
2	Thuê bao điện thoại di động		Dòng (2) = (2.1) + (2.2)
2.1	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn		
2.2	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có sử dụng dữ liệu		
II. Thuê bao truy nhập Internet (II= 3+4)			
3	Thuê bao băng rộng di động		Dòng (3) = (3.1) + (3.2)
3.1	Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G qua máy điện thoại		
3.2	Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G thông qua các thiết bị USB và data card		
4	Thuê bao băng rộng cố định		Dòng (4) = (4.1) + (4.2) + (4.3) + (4.4)
4.1	Thuê bao truy nhập Internet qua hình thức (xDSL)		
4.2	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới nhà thuê bao (FTTH)		
4.3	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)		(Không quy đổi thành 256 kbit/s)
4.4	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)		

Hà Nội, ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Nguồn số liệu ghi biểu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu “Số lượng thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet” (ký hiệu VT-02) các doanh nghiệp đã gửi Cục VT

Gửi báo cáo

Cục VT lập biểu gửi Vụ KHTC. Vụ KHTC lập biểu báo cáo thống kê quốc gia về viễn thông theo quy định.

Biểu VT-03.1
Ban hành kèm theo
Thông tư 10/2018/TT-
BTTTT

**TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
DOANH THU DỊCH VỤ VIỄN THÔNG,
NỢP NGÂN SÁCH TRONG LĨNH VỰC
VIỄN THÔNG**

Đơn vị báo cáo:
Cục VT

Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo quý: ngày 15
tháng sau quý báo cáo
Báo cáo năm:
ngày 25/3 năm sau

Quý .../20...

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
I	TỔNG DOANH THU DỊCH VỤ VIỄN THÔNG			
1	Doanh thu từ các doanh nghiệp nhà nước			
1.1	Doanh thu từ dịch vụ Internet			
2	Doanh thu từ các doanh nghiệp ngoài nhà nước			(Không tính nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)
2.1	Doanh thu từ dịch vụ Internet			
3	Doanh thu từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài			
3.1	Doanh thu từ dịch vụ Internet			
II	TỔNG NỢP NGÂN SÁCH TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG			Báo cáo năm
1	Doanh nghiệp nhà nước			
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước			(Không tính nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài			

Hà Nội, ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trong phạm vi báo cáo này, các nhóm: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được xác định như sau:

a) Các doanh nghiệp thuộc loại hình sau đây được xếp vào nhóm doanh nghiệp nhà nước

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) 1 thành viên 100% vốn nhà nước Trung ương

+ Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn nhà nước địa phương

+ Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn nhà nước > 50%

+ Công ty nhà nước (Trung ương, địa phương)

b) Các doanh nghiệp thuộc loại hình sau đây được xếp vào nhóm doanh nghiệp ngoài nhà nước

+ Hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã

+ Doanh nghiệp tư nhân

+ Công ty hợp danh

+ Công ty TNHH tư nhân, Công ty TNHH có vốn nhà nước $\leq 50\%$

+ Công ty cổ phần không vốn nhà nước

+ Công ty cổ phần có vốn nhà nước $\leq 50\%$

(Không bao gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)

c) Các doanh nghiệp thuộc loại hình sau đây được xếp vào nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

+ Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài

+ Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài

+ Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài

(Việc phân loại theo loại hình đối với doanh nghiệp viễn thông - căn cứ dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Cục VT)

2. Cách ghi biểu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu “Doanh thu dịch vụ viễn thông, nộp ngân sách trong lĩnh vực viễn thông” (ký hiệu VT-03) các doanh nghiệp đã gửi Cục VT

Cục VT lập biểu gửi Vụ KHTC, kèm tệp dữ liệu biểu. Vụ KHTC lập báo cáo thống kê cấp quốc gia về viễn thông theo quy định.

Biểu VT-04.1
Ban hành kèm theo
Thông tư 10/2018/TT-
BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 31/3 năm sau

**TỔNG HỢP (ĐỊA BÀN)
SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG,
SỐ LƯỢNG THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI,
THUÊ BAO TRUY NHẬP INTERNET**

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Sở TTTT

Đơn vị nhận báo cáo:
UBND cấp tỉnh,
Cục Thống kê cấp tỉnh

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Thuê bao điện thoại cố định	thuê bao		
2	Thuê bao điện thoại di động	thuê bao		
3	Thuê bao truy nhập Internet	thuê bao		
3.1	<i>Thuê bao băng rộng di động</i>	thuê bao		
3.2	<i>Thuê bao băng rộng cố định</i>	thuê bao		
4	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông	người		
4.1	<i>Trong đó, lao động nữ</i>	người		

..., ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

GIÁM ĐỐC SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Nguồn số liệu ghi biểu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu “Số lượng thuê bao viễn thông, thuê bao truy nhập Internet chia theo địa bàn tỉnh/thành phố” (ký hiệu VT-04) các doanh nghiệp viễn thông đã gửi Sở TTTT.

Gửi báo cáo

Sở TTTT lập biểu gửi UBND, Cục Thống kê tỉnh/thành phố.

Biểu VT-04.2
Ban hành kèm theo
Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

**TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG,
SỐ LƯỢNG THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI,
THUÊ BAO TRUY NHẬP INTERNET
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**

Đơn vị báo cáo:
Cục VT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 25/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông (người)		Số thuê bao điện thoại		Số thuê bao truy nhập Internet	
			Tổng số	Trong đó, Nữ	Thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao điện thoại di động	Thuê bao băng rộng cố định	Thuê bao băng rộng di động
A	B	C	1	2	3	4	5	6
TỔNG CỘNG								
1	Hà Nội	01						
2	Hà Giang	02						
..						
63	Cà Mau	96						

Hà Nội, ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Nguồn số liệu ghi biểu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu “Số lượng lao động, số lượng thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet chia theo tỉnh/thành phố” (ký hiệu VT-04) các doanh nghiệp đã gửi Cục VT

Gửi báo cáo

Cục VT lập biểu gửi Vụ KHTC kèm tệp dữ liệu biểu. Vụ KHTC lập biểu mẫu báo cáo thống kê cấp quốc gia về viễn thông theo quy định.

Biểu VT-05.1
Ban hành kèm theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

**TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
DUNG LƯỢNG KẾT NỐI
INTERNET QUỐC TẾ**

Đơn vị báo cáo:
Cục VT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 25/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch dung lượng dự kiến (Gbps)	Dung lượng thực tế thực hiện (Gbps)	Ghi chú
A	B	1	2	3
I	TỔNG CỘNG DUNG LƯỢNG KẾT NỐI INTERNET QUỐC TẾ			Dòng (I) = (1) + (2) + (3)
1	Dung lượng kết nối Internet quốc tế của các doanh nghiệp nhà nước			
2	Dung lượng kết nối Internet quốc tế của các doanh nghiệp ngoài nhà nước			
3	Dung lượng kết nối Internet quốc tế của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài			

Hà Nội, ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Nguồn số liệu ghi biểu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu “Kết nối Internet” (ký hiệu VT-05) các doanh nghiệp đã gửi Cục VT

Số liệu phân tổ theo nhóm doanh nghiệp thực hiện như hướng dẫn tại biểu mẫu “Tổng hợp (cả nước) doanh thu, nộp ngân sách trong lĩnh vực viễn thông” (ký hiệu VT-03.1)

Gửi báo cáo

Cục VT lập biểu gửi Vụ KHTC. Vụ KHTC lập biểu mẫu báo cáo thống kê cấp quốc gia về viễn thông theo quy định.

Biểu IT-02Ban hành theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT**TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN, ĐỊA CHỈ IP,
THÀNH VIÊN ĐỊA CHỈ INTERNET**Đơn vị báo cáo:
VNNICNgày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Stt	ĐỊA BÀN	Mã địa bàn	Số lượng tên miền quốc gia ".vn"				Số lượng tên miền quốc tế		Số lượng địa chỉ IPv4	Số lượng địa chỉ IPv6 khối /32	Số lượng địa chỉ IPv6 khối /48	Số lượng thành viên địa chỉ Internet		Ghi chú	
			Tên miền không dấu của cá nhân	Tên miền không dấu của tổ chức	Tên miền tiếng Việt của cá nhân	Tên miền tiếng Việt của tổ chức	Cá nhân	Tổ chức				Tổng số	Trong đó		
													IPv4		IPv6
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG														
I	Miền Bắc (25 tỉnh/thành phố)														
1	Hà Nội	01													
2	Hà Giang	02													
...													
25	Ninh Bình	37													
II	Miền Trung (19 tỉnh/thành phố)														
1	Thanh Hóa	38													
2	Nghệ An	40													
...													
19	Bình Thuận	60													

III	Miền Nam (19 tỉnh/thành phố)														
1	Bình Phước	70													
2	Tây Ninh	72													
...													
19	Cà Mau	96													
IV	Nước ngoài														
1	Quốc gia/vùng lãnh thổ thứ nhất	...													
2	Quốc gia/vùng lãnh thổ thứ hai	...													
...													

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

Hà Nội, ngày...tháng...năm 20...
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tên miền quốc gia Việt Nam là tập hợp tên miền các cấp dưới tên miền quốc gia Việt Nam cấp cao nhất “.vn” (sau đây gọi chung là tên miền “.vn”) và tên miền các cấp dưới tên miền cấp cao nhất khác thuộc quyền quản lý của Việt Nam. Tên miền “.vn” bao gồm tên miền không dấu và tên miền tiếng Việt

Tên miền không dấu là tên miền mã ASCII, trong đó các ký tự tạo nên tên miền là các ký tự được quy định trong bảng mã ASCII, bao gồm tên miền không dấu các cấp dưới tên miền “.vn”

Tên miền tiếng Việt là tên miền đa ngữ, trong đó các ký tự tạo nên tên miền là các ký tự được quy định trong bảng mã tiếng Việt, bảng mã tiếng Việt mở rộng theo tiêu chuẩn TCVN 6909:2001 và dấu “-”, bao gồm tên miền tiếng Việt các cấp dưới tên miền “.vn”

Tên miền quốc tế là tên miền các cấp dưới tên miền chung cấp cao nhất (gTLD) và tên miền các cấp dưới tên miền quốc gia cấp cao nhất (ccTLD), ngoài tên miền quốc gia Việt Nam

Địa chỉ Internet (địa chỉ IP) là địa chỉ mạng của thiết bị, máy chủ bao gồm các thể hệ địa chỉ IPv4, IPv6 và các thể hệ địa chỉ mới tiếp theo

Thành viên địa chỉ Internet là tổ chức được cấp địa chỉ IP độc lập từ VNNIC

Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam là các nhà đăng ký tên miền thực hiện việc đăng ký, sử dụng tên miền quốc tế cho tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài tại Việt Nam

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi thứ tự địa bàn

Cột B: Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nước ngoài

Cột C: Ghi mã địa bàn có tên ở cột B

Đối với các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: ghi theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg).

Đối với quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nước ngoài: ghi ký hiệu tên miền quốc gia cấp cao nhất tương ứng

(vd: “uk” đối với Vương quốc Anh, “fr” đối với Cộng hòa Pháp, “tw” đối với Đài Loan (Trung Quốc)...)

Các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9: Ghi thông tin về số lượng tên miền, địa chỉ IP mà các cá nhân/tổ chức đang sử dụng - có địa chỉ liên hệ thuộc địa bàn ở cột B

Các cột 10, 11, 12: Ghi theo số lượng thành viên địa chỉ Internet có địa chỉ liên hệ thuộc địa bàn ở cột B

Khu vực miền Bắc gồm 11 tỉnh/thành phố thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và 14 tỉnh thuộc miền núi phía Bắc (từ Hà Nội, Hà Giang... đến Ninh Bình)

Khu vực miền Trung gồm 14 tỉnh/thành phố ven biển từ Thanh Hóa trở vào đến Bình Thuận và 05 tỉnh Tây Nguyên

Khu vực miền Nam bao gồm các tỉnh/thành phố còn lại

Ghi số liệu tổng hợp khu vực miền Bắc, miền Trung, miền Nam và nước ngoài

Sau khi ghi xong thông tin cho các địa bàn thuộc khu vực, tiến hành ghi thông tin tổng hợp của khu vực

Các cột từ 1 đến 12: cộng số liệu các dòng của từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng tổng hợp của khu vực.

Ghi số liệu dòng Tổng cộng của biểu

Sau khi ghi xong thông tin dòng tổng hợp của các khu vực (miền Bắc, miền Trung, miền Nam và khu vực nước ngoài), tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng của biểu

Các cột từ 1 đến 12: cộng số liệu các dòng tổng hợp khu vực từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Số liệu về tên miền ".vn" từ cơ sở dữ liệu về thông tin tên miền quốc gia Việt Nam do VNNIC quản lý và được các nhà đăng ký tên miền quốc gia ".vn" cập nhật

Số liệu về tên miền quốc tế từ biểu "Phát triển tên miền quốc tế" (ký hiệu IT-01) các nhà đăng ký tên miền quốc tế đã gửi VNNIC

Số liệu về địa chỉ IPv4, IPv6 từ cơ sở dữ liệu về địa chỉ IP do VNNIC quản lý và được các thành viên địa chỉ Internet cập nhật

VNNIC lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT, đồng thời gửi TTTT tệp danh sách thành viên địa chỉ Internet tương ứng

TTTT đăng tải số liệu biểu báo cáo này và tệp danh sách thành viên địa chỉ Internet trên Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu VT-02Ban hành kèm theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT**SỐ LƯỢNG THUÊ BAO
ĐIỆN THOẠI, THUÊ BAO
TRUY NHẬP INTERNET**Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp viễn thông...Ngày nhận báo cáo:
ngày 10 tháng (tiếp sau)
tháng báo cáo

Tháng .../20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT*Đơn vị tính: thuê bao*

Stt	Chỉ tiêu	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2
I. Thuê bao điện thoại (I=1+2)			
1	Thuê bao điện thoại cố định		
2	Thuê bao điện thoại di động		Dòng (2) = (2.1) + (2.2)
2.1	<i>Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn</i>		Dòng (2.1) = (2.1.1) + (2.1.2)
2.1.1	Thuê bao trả trước		
2.1.2	Thuê bao trả sau		
2.2	<i>Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có sử dụng dữ liệu</i>		Dòng (2.2) = (2.2.1) + (2.2.2)
2.2.1	Thuê bao trả trước		
2.2.2	Thuê bao trả sau		
II. Thuê bao truy nhập Internet (II=3+4)			
3	Thuê bao băng rộng di động		Dòng (3) = (3.1) + (3.2) + (3.3) + (3.4)
3.1	Thuê bao là máy điện thoại trả trước		(Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G qua máy điện thoại)
3.2	Thuê bao là máy điện thoại trả sau		
3.3	Thuê bao data card trả trước		(Thuê bao sử dụng dữ liệu (data) trên mạng 3G, 4G thông qua các thiết bị USB và data card)
3.4	Thuê bao data card trả sau		
4	Thuê bao băng rộng cố định		Dòng (4) = (4.1) + (4.2) + (4.3) + (4.4) và = (4.5) + (4.6) + (4.7)
Thuê bao băng rộng cố định phân theo công nghệ truy nhập			
4.1	Thuê bao truy nhập Internet qua hình thức (xDSL)		

Stt	Chỉ tiêu	Số lượng	Ghi chú
4.2	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới nhà thuê bao (FTTH)		
4.3	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)		(Không quy đổi thành 256 kbit/s)
4.4	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)		
Thuê bao băng rộng cố định phân theo tốc độ truy nhập			
4.5	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 256 kb/s - 2 Mb/s		
4.6	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 2 Mb/s - 10 Mb/s		
4.7	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ > 10 Mb/s		

..., ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số thuê bao điện thoại đến cuối kỳ báo cáo gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động:

+ Tổng số thuê bao điện thoại cố định đến cuối kỳ báo cáo: Là số lượng thuê bao viễn thông cố định mặt đất (bao gồm thuê bao cố định hữu tuyến và thuê bao cố định vô tuyến) đang ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đang đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

+ Tổng số thuê bao điện thoại di động đến cuối kỳ báo cáo (thuê bao điện thoại di động sử dụng thoại, tin nhắn, dữ liệu, bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau trên mạng 2G, 3G, 4G, không tính thuê bao sử dụng data trên mạng 3G, 4G thông qua các thiết bị USB và data card): Là số lượng thuê bao đang được mở hai chiều và số lượng thuê bao đang bị khóa một chiều trên hệ thống tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

Tổng số thuê bao truy nhập Internet đến cuối kỳ báo cáo: Gồm số thuê bao băng rộng di động và số thuê bao băng rộng cố định:

+ Số thuê bao băng rộng di động đến cuối kỳ báo cáo: Là số lượng thuê bao đang được mở hai chiều và số lượng thuê bao đang bị khóa một chiều trên hệ thống tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

+ Số thuê bao băng rộng cố định đến cuối kỳ báo cáo: Là số lượng số thuê bao viễn thông đang ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đang đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số lượng thuê bao tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo theo các tiêu chí phân loại ở cột B

3. Nguồn số liệu

Từ cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý thuê bao của doanh nghiệp viễn thông.

Biểu VT-03
Ban hành kèm theo Thông
tư 10/2018/TT-BTTTT

**DOANH THU
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG,
NỢP NGÂN SÁCH
TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG**

Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp viễn
thông...

Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo quý: ngày 10
tháng sau quý báo cáo
Báo cáo năm:
ngày 15/3 năm sau

Quý .../20...
Năm 20....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện quý trước	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	Tổng doanh thu các dịch vụ viễn thông				
1.1	Doanh thu từ dịch vụ Internet				(Chỉ tính doanh thu dịch vụ kết nối Internet và dịch vụ truy nhập Internet bằng rộng cố định)
2	Nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực viễn thông				(Báo cáo năm)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

..., ngày... tháng ... năm 20...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

+ Doanh thu dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp là tổng doanh thu của tất cả các dịch vụ viễn thông mà doanh nghiệp đang kinh doanh (bao gồm cả dịch vụ kết nối Internet và dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định), được xác định bằng tổng doanh thu giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông; doanh thu chênh lệch thanh toán giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông và doanh thu chênh lệch thanh toán quốc tế giữa các doanh nghiệp viễn thông với các đối tác nước ngoài. Dịch vụ viễn thông được quy định cụ thể tại Thông tư số 05/2012/TT-BTTTT ngày 18/5/2012 của Bộ trưởng Bộ TTTT

+ Nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực viễn thông: Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của các doanh nghiệp viễn thông phải nộp cho nhà nước theo quy định của pháp luật

2. Cách ghi biểu

Chỉ tiêu doanh thu dịch vụ viễn thông: ghi tổng doanh thu của tất cả các dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp kinh doanh theo cách tính quy định tại Thông tư số 21/2013/TT-BTTTT ngày 18/12/2013 của Bộ trưởng Bộ TTTT

+ Cột 1: Ghi số liệu về doanh thu phát sinh thực tế của quý trước quý báo cáo. Ví dụ: Báo cáo quý II năm 2013, số liệu cột 1 ghi số doanh thu thực hiện của quý I năm 2013.

+ Cột 2: Ghi số liệu tổng hợp về doanh thu phát sinh thực tế trong quý báo cáo (trường hợp chưa có số chính thức về doanh thu của quý có thể báo cáo số ước tính)

+ Cột 3: Cộng số liệu chính thức của các quý trước quý báo cáo với số liệu của quý báo cáo

Lưu ý: Đối với báo cáo năm (ngày nhận báo cáo 15/3 năm sau), doanh nghiệp báo cáo số liệu chính thức của năm ở cột 3 (cột 1 và cột 2 để trống)

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Biểu VT-04

Ban hành kèm theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

**SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG,
SỐ LƯỢNG THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI,
THUÊ BAO TRUY NHẬP INTERNET
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**

Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp viễn thông

Ngày nhận báo cáo: ngày 15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo: Cục VT, Sở TTTT

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông (người)		Thuê bao điện thoại		Thuê bao truy nhập Internet					Thuê bao cố định vệ tinh VSAT			Thuê bao di động vệ tinh	
							Thuê bao băng rộng cố định				Sử dụng vệ tinh Vinasat 1	Sử dụng vệ tinh Vinasat 2	Sử dụng vệ tinh ...	Sử dụng vệ tinh Inmarsat	Sử dụng vệ tinh ...	
			Tổng số	Trong đó, Nữ	Thuê bao điện thoại cố định	Thuê bao điện thoại di động	Thuê bao băng rộng di động	Thuê bao truy nhập Internet qua hình thức (xDSL)	Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới nhà thuê bao (FTTH)	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)						Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG CỘNG																
1	Hà Nội	01														
2	Hà Giang	02														
..														
63	Cà Mau	96														

..., ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ và tên, chức danh)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

+ Số lao động trong lĩnh vực viễn thông là tổng số lao động làm việc toàn thời gian thuộc cả mạng lưới và dịch vụ tại các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông hoạt động tại Việt Nam

+ Số lao động đối với từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương là số lao động làm việc tại địa phương đó trong kỳ, bằng trung bình giữa số lượng lao động đầu kỳ và số cuối kỳ báo cáo

(Khái niệm các chỉ tiêu: thuê bao điện thoại cố định, thuê bao điện thoại di động, thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động... đã được giải thích tại biểu mẫu “Số lượng thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet” (ký hiệu VT-02))

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi thứ tự các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Cột B: Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Cột C: Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Ghi theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg

Cột 1: Ghi số lượng lao động của doanh nghiệp làm việc tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng tại cột B

Cột 2: Ghi số lượng lao động của doanh nghiệp làm việc tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng tại cột B thuộc giới nữ

Các cột còn lại: Ghi số lượng thuê bao tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng tại cột B tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo

Cách xác định thuê bao theo địa bàn:

+ Đối với nhóm thuê bao cố định (gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao băng rộng cố định): Căn cứ theo địa chỉ lắp đặt thiết bị trong Hợp đồng đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông

+ Đối với nhóm thuê bao di động trả sau (gồm thuê bao điện thoại di động và thuê bao băng rộng di động trả sau): Căn cứ theo địa chỉ thanh toán cước/ địa chỉ nhận thông báo cước trong Hợp đồng đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông

+ Đối với nhóm thuê bao di động trả trước (gồm thuê bao điện thoại di động và thuê bao băng rộng di động trả trước): Căn cứ theo tỉnh/thành phố thuê bao có phát sinh giao dịch nhiều nhất trong tháng 12 của năm báo cáo:

Thuê bao được thống kê thuộc một tỉnh/thành phố là trong tháng 12 của năm báo cáo nếu tại địa bàn tỉnh/thành phố đó thuê bao phát sinh nhiều giao dịch nhất so với các tỉnh/thành phố khác trên cả nước

Giao dịch là tổng số lần thực hiện cuộc gọi thoại đi/đến, gửi/nhận tin nhắn và sử dụng dữ liệu (up/down)

Trong trường hợp số lượng giao dịch trong tháng của thuê bao bằng nhau tại 02 (hai) tỉnh/thành phố trở lên thì xác định theo chỉ số phụ, lần lượt theo thứ tự ưu tiên là: số lần thực hiện cuộc gọi thoại đi, số lần gửi tin nhắn, tổng lưu lượng dữ liệu sử dụng (up/down)

Ghi chú:

Đối các với cuộc gọi thoại đi/đến: chỉ tính các cuộc có thời gian thông thoại (duration > 0)

Đối với sử dụng dữ liệu: tính theo session, chỉ tính các session sử dụng dữ liệu có lưu lượng > 50KB (ngưỡng 50KB có thể thay đổi phụ thuộc vào từng doanh nghiệp viễn thông mục đích để không đếm các session update)

Đối với thuê bao đang bị khóa 1 chiều trên hệ thống mà không có phát sinh giao dịch trong tháng 12 của năm báo cáo: lấy dữ liệu phát sinh giao dịch của tháng trước đó để xác định địa bàn hoạt động của thuê bao

Ghi số liệu dòng Tổng cộng

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các tỉnh/thành phố, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng, cách ghi như sau:

Các cột từ cột 1 đến cột 12: cộng các số trên các dòng của từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả hoạt động và từ dữ liệu phục vụ quản lý thuê bao của doanh nghiệp

Doanh nghiệp lập biểu gửi Cục VT, đồng thời gửi Sở TTTT tỉnh/thành phố nơi doanh nghiệp có lao động hoặc thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập Internet.

Biểu VT-05
Ban hành kèm theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

**DUNG LƯỢNG KẾT NỐI
INTERNET**

Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp viễn thông...

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT

I. Kết nối Internet quốc tế

Stt	Cổng kết nối quốc tế của doanh nghiệp	Điểm cập bờ, Điểm kết nối qua biên giới tại Việt Nam	Điểm kết nối cuối kết nối của đối tác	Phương thức kết nối	Dung lượng kết nối theo kế hoạch (Gbps)	Dung lượng kết nối thực tế (Gbps)	Ghi chú
A	B	C	D	E	1	2	3
<i>(Tại Việt Nam)</i>							
1							
2							
...							
<i>(Tại nước ngoài)</i>							
...							

II. Kết nối Internet trong nước

Stt	Tên tổ chức kết nối đến	Dung lượng kết nối (Gbps)				Ghi chú
		Tại Hà Nội	Tại Đà Nẵng	Tại TP.HCM	Tại các tỉnh/thành phố còn lại	
A	B	1	2	3	4	5
1	VNIX					
2	...					
...	...					

..., ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

+ Dung lượng kết nối Internet quốc tế là tổng dung lượng các đường truyền kết nối Internet quốc tế của các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tại Việt Nam

2. Cách ghi biểu

Phần I - Kết nối Internet quốc tế

+ Cột A: Ghi thứ tự các cổng kết nối Internet quốc tế

+ Cột B: Ghi tên từng điểm hiện diện (POP - Point of Presence) và địa chỉ cụ thể của POP. Ví dụ: POP_Cầu giấy, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội. Trường hợp điểm hiện diện đặt tại nước ngoài thì ghi theo địa chỉ nước ngoài tương ứng

+ Cột C: Ghi vị trí điểm trung chuyển kết nối quốc tế trên biển, trên đất liền qua biên giới tại Việt Nam. Ví dụ: phường 10, TP.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

+ Cột D: Ghi tên POP và địa chỉ, tên quốc gia đặt POP có kết nối đi quốc tế của đối tác mà doanh nghiệp kết nối đến

+ Cột E: Ghi phương thức kết nối: cáp quang đất liền, cáp quang biển, viba, vệ tinh. Ghi rõ tên tuyến cáp, tên vệ tinh (vd: TVH, AAG, IA,... vệ tinh VINASAT1,...)

+ Cột 1: Ghi số dung lượng kết nối Internet quốc tế theo kế hoạch năm

+ Cột 2: Ghi số dung lượng kết nối Internet quốc tế thực hiện thực tế trong

Phần II - Kết nối Internet trong nước

+ Cột B: Ghi tên các tổ chức kết nối đến, ví dụ: Trạm trung chuyển Internet quốc gia (VNIX), tên các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet

+ Các cột 1, 2, 3: Ghi dung lượng kết nối tới Tổ chức tương ứng ở Cột B theo khu vực tại Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo

+ Cột 4: Ghi tổng dung lượng kết nối tới Tổ chức tương ứng ở Cột B tại các tỉnh/thành phố còn lại tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo

3. Nguồn số liệu

Từ dữ liệu phục vụ quản lý kết nối Internet của doanh nghiệp.

Biểu IT-01

Ban hành theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
ngày 10 của tháng sau quý

PHÁT TRIỂN TÊN MIỀN QUỐC TẾ

Quý ... năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại
Việt Nam...

Đơn vị nhận báo cáo: VNNIC

Stt	Tên miền	Chủ thể đăng ký, sử dụng	Phân loại chủ thể (cá nhân/tổ chức)	Ngày đăng ký	Địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký, sử dụng			Họ và tên người đại diện của chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền	Điện thoại	Thư điện tử	Ghi chú
					Địa chỉ liên hệ cụ thể	Tỉnh, thành phố	Quốc gia				
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	Tên miền..										
2	Tên miền..										
3	Tên miền..										
...	...										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Họ và tên, chức danh)

..., ngày...tháng...năm 20...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử, họ và tên)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tên miền quốc tế là tên miền các cấp dưới tên miền chung cấp cao nhất (gTLD) và tên miền các cấp dưới tên miền quốc gia cấp cao nhất (ccTLD), ngoài tên miền quốc gia Việt Nam

Chủ thể tên miền quốc tế là tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài tại Việt Nam đăng ký, sử dụng tên miền quốc tế

2. Cách ghi biểu

Cột A: ghi số thứ tự

Cột B: ghi tên miền quốc tế. Mỗi tên miền quốc tế được ghi trên một dòng

Cột C: Ghi tên chủ thể tên miền quốc tế

Cột D: Ghi thông tin phân loại chủ thể tên miền quốc tế. Nếu là tổ chức thì ghi ký tự T. Nếu là cá nhân thì ghi ký hiệu là C

Các cột E, F, G, H, I, J, K: ghi thông tin tương ứng đối với tên miền quốc tế theo các tiêu chí đã nêu tại tiêu đề các cột của biểu

3. Nguồn số liệu

Kết quả thực hiện đăng ký sử dụng tên miền quốc tế cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài tại Việt Nam của nhà đăng ký tên miền quốc tế

Nhà đăng ký tên miền quốc tế lập biểu với định dạng dữ liệu có cấu trúc thông dụng và gửi VNNIC tệp dữ liệu biểu.

PHỤ LỤC 3

Lĩnh vực tần số vô tuyến điện

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2018/TT-BTTTT ngày 29/6/2018
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo thống
kê ngành Thông tin và Truyền thông)

Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục TS

Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G
TS-01	Số lượng phổ tần số vô tuyến điện được cấp phép cho thông tin di động công cộng	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
TS-02	Tổng hợp (cả nước) số lượng đài vô tuyến điện phát sóng truyền hình số mặt đất - tiêu chuẩn DVB T/T2	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
TS-03	Tổng hợp (cả nước) số lượng đài vô tuyến điện phát sóng truyền hình tương tự mặt đất	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	

Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo	Ghi chú
TS-04	Tổng hợp (cả nước) số lượng đài vô tuyến điện phát sóng phát thanh mặt đất	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
TS-05	Tổng hợp (cả nước) số lượng đài truyền thanh không dây	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
TS-06	Tổng hợp (cả nước) số lượng đài vô tuyến điện trong lĩnh vực hàng không, hàng hải, vệ tinh, khí tượng thủy văn, di động dùng riêng và các loại hình dịch vụ vô tuyến điện khác	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	
TS-07	Tổng hợp (cả nước) số lượng tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, TTTT	Ngày 15/3 năm sau	

BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU

Biểu TS-01

Ban hành theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

SỐ LƯỢNG
PHỔ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN
ĐƯỢC CẤP PHÉP CHO THÔNG TIN
DI ĐỘNG CÔNG CỘNG

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Stt	Tên băng tần	Từ tần số ... đến tần số ...	Số MHz	Tên doanh nghiệp được cấp giấy phép sử dụng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG				
1	Băng tần thứ nhất				
2	Băng tần thứ hai				
...					
N	Băng tần thứ N				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

Hà Nội, ngày...tháng... năm 20...
CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phổ tần số vô tuyến điện được cấp phép cho thông tin di động công cộng là số lượng phổ tần (tính bằng MHz) đã được cấp phép cho các doanh nghiệp viễn thông để cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi thứ tự các băng tần đã cấp phép. Ghi theo trình tự thời gian các băng tần được cấp phép

Cột B: Ghi tên băng tần. Tên băng tần tham chiếu theo thông tin ghi ở cột 1

Cột 1: Ghi dải tần số của băng tần (từ tần số ... đến tần số...)

Cột 2: Ghi độ rộng (tính ra MHz) của băng tần

Cột 3: Ghi tên doanh nghiệp được giấy phép sử dụng

Ghi số liệu dòng Tổng cộng

Sau khi ghi xong thông tin cho các băng tần, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng. Cộng giá trị các dòng tại cột 2 và ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả các thủ tục hành chính có liên quan do Cục TS thực hiện

Cục TS lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT

TTTT đăng số liệu biểu tại Công TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu TS-02
Ban hành theo Thông
tư 10/2018/TT-BTTTT

**TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC) SỐ LƯỢNG
ĐÀI PHÁT SÓNG TRUYỀN HÌNH SỐ
MẶT ĐẤT - TIÊU CHUẨN DVB-T/T2**

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng đài	Phân loại đài theo nhóm công suất phát (P)							Ghi chú
				$P \geq 20$ kW	20 kW > $P \geq 10$ kW	10 kW > $P \geq 5$ kW	5 kW > $P \geq 2$ kW	2 kW > $P \geq 500$ W	500 W > $P \geq 100$ W	100 W > P	
A	B	C	1	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	2
	TỔNG CỘNG										
	<i>Chia ra:</i>										
I	Khu vực I										
1	Tỉnh 1										
2	Tỉnh 2										
...	...										
N	Tỉnh N										
II	Khu vực II										
...	...										
VII	Khu vực VIII										
...	...										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

Hà Nội, ngày...tháng... năm 20...

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đài vô tuyến điện phát sóng truyền hình số mặt đất là đài được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện để phát sóng truyền hình số mặt đất chuẩn DVB-T/T2

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi thứ tự khu vực và thứ tự các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thuộc khu vực. Thứ tự khu vực ghi từ I đến VIII tương ứng theo khu vực quản lý của các Trung tâm tần số trực thuộc Cục TS

Cột B: Ghi tên khu vực và tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

C: Ghi mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Ghi theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg

Cột 1: Ghi số lượng đài phát tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng ở cột B (tính theo vị trí đài phát hoặc đặt anten phát)

Các cột 1.1,...1.7: Ghi số lượng đài phát (ở cột 1) - có công suất tương ứng theo tiêu chí đã phân loại tại từng cột. Số liệu cột 1 = số liệu các cột: 1.1 +...+ 1.7

Ghi số liệu dòng tổng hợp của khu vực

Sau khi ghi xong số lượng các đài phát thuộc địa bàn các tỉnh, thành phố thuộc mỗi khu vực, tiến hành ghi số liệu dòng tổng hợp của khu vực: Cộng số liệu của các địa bàn tỉnh/thành phố thuộc khu vực, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng tổng hợp của khu vực

Ghi số liệu dòng Tổng cộng của biểu

Sau khi ghi xong số liệu dòng tổng hợp của các khu vực, tiến hành ghi số liệu dòng Tổng cộng của biểu: Cộng số liệu dòng tổng hợp của các khu vực, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả các thủ tục hành chính có liên quan và cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý tần số do Cục TS tổ chức thực hiện

Cục TS lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT

TTTT đăng tải số liệu biểu báo cáo tại Công TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu TS-03
Ban hành theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

**TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
SỐ LƯỢNG ĐÀI PHÁT SÓNG
TRUYỀN HÌNH TƯƠNG TỰ
MẶT ĐẤT**

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng đài	Phân loại đài theo nhóm công suất phát (P)							Ghi chú
				$P \geq 20$ kW	20 kW $> P \geq 10$ kW	10 kW $> P \geq 5$ kW	5 kW $> P \geq 2$ kW	2 kW $> P \geq 500$ W	500 W $> P \geq 100$ W	100 W $> P$	
A	B	C	1	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	2
	TỔNG CỘNG										
	<i>Chia ra:</i>										
I	Khu vực I										
1	Tỉnh 1										
2	Tỉnh 2										
...	...										
N	Tỉnh N										
II	Khu vực II										
...	...										
VII	Khu vực VIII										
...	...										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

Hà Nội, ngày...tháng... năm 20...

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đài vô tuyến điện phát sóng truyền hình tương tự mặt đất là đài được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện để phát sóng truyền hình tương tự mặt đất

2. Cách ghi biểu

Các cột A, B, C: Ghi thông tin tương tự như hướng dẫn tại biểu mẫu TS-02

Cột 1: Ghi số lượng đài phát tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng ở cột B (tính theo vị trí đài phát hoặc đặt anten phát)

Các cột 1.1,...1.7: Ghi số lượng đài phát ở cột 1 - có công suất tương ứng theo tiêu chí đã phân loại tại từng cột. Số liệu cột 1 = số liệu các cột: 1.1 +...+ 1.7

Ghi số liệu dòng tổng hợp của khu vực

Sau khi ghi xong số lượng các đài phát thuộc địa bàn các tỉnh, thành phố thuộc mỗi khu vực, tiến hành ghi số liệu dòng tổng hợp của khu vực: Cộng số liệu của các địa bàn tỉnh/thành phố thuộc khu vực, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng tổng hợp của khu vực

Ghi số liệu dòng Tổng cộng của biểu

Sau khi ghi xong số liệu dòng tổng hợp của các khu vực, tiến hành ghi số liệu dòng Tổng cộng của biểu: Cộng số liệu dòng tổng hợp của các khu vực, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả các thủ tục hành chính có liên quan do Cục TS tổ chức thực hiện và cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý tần số của Cục

Cục TS lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT

TTTT đăng tải số liệu biểu báo cáo tại Công TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu TS-04
Ban hành theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

**TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
SỐ LƯỢNG ĐÀI PHÁT SÓNG
PHÁT THANH MẶT ĐẤT**

Đơn vị báo cáo: Cục TS

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

NĂM 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng đài	Phân loại đài theo nhóm công suất phát (P)					Ghi chú
				$P \geq 5kW$	$5kW > P \geq 2kW$	$2kW > P \geq 1kW$	$1kW > P \geq 300W$	$300W > P$	
A	B	C	1	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2
	TỔNG CỘNG								
	<i>Chia ra:</i>								
I	Khu vực I								
1	Tỉnh 1								
2	Tỉnh 2								
...	...								
N	Tỉnh N								
II	Khu vực II								
...	...								
VII	Khu vực VIII								
...	...								

Hà Nội, ngày...tháng... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đài vô tuyến điện phát sóng phát thanh mặt đất là đài được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện để phát sóng phát thanh mặt đất

2. Cách ghi biểu

Các cột A, B, C: Ghi thông tin tương tự như hướng dẫn tại biểu mẫu TS-02

Cột 1: Ghi số lượng đài phát tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng ở cột B (tính theo vị trí đài phát hoặc đặt anten phát)

Các cột 1.1,...1.5: Ghi số lượng đài phát ở cột 1 - có công suất tương ứng theo tiêu chí đã phân loại tại từng cột. Số liệu cột 1 = số liệu các cột: 1.1 + ... + 1.5

Ghi số liệu dòng tổng hợp của khu vực

Sau khi ghi xong số lượng các đài phát thuộc địa bàn các tỉnh, thành phố thuộc mỗi khu vực, tiến hành ghi số liệu dòng tổng hợp của khu vực: Cộng số liệu của các địa bàn tỉnh, thành phố thuộc khu vực, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng tổng hợp của khu vực

Ghi số liệu dòng Tổng cộng của biểu

Sau khi ghi xong số liệu dòng tổng hợp của các khu vực, tiến hành ghi số liệu dòng tổng cộng của biểu: Cộng số liệu dòng tổng hợp của các khu vực, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả các thủ tục hành chính có liên quan do Cục TS tổ chức thực hiện và cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý tần số của Cục

Cục TS lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT

TTTT đăng số liệu biểu tại Công TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu TS-05
Ban hành theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
SỐ LƯỢNG ĐÀI TRUYỀN THANH
KHÔNG DÂY

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

NĂM 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng đài	Phân loại đài theo nhóm công suất phát (P)					Ghi chú
				$P \geq 5kW$	$5kW > P \geq 2kW$	$2kW > P \geq 1kW$	$1kW > P \geq 300W$	$300W > P$	
A	B	C	1	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2
	TỔNG CỘNG								
	<i>Chia ra:</i>								
I	Khu vực I								
1	Tỉnh 1								
2	Tỉnh 2								
...	...								
N	Tỉnh N								
II	Khu vực II								
...	...								
VII	Khu vực VIII								
...	...								

Hà Nội, ngày...tháng... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đài truyền thanh không dây là đài được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện để thiết lập hệ thống truyền thông không dây

2. Cách ghi biểu

Các cột A, B, C: Ghi thông tin tương tự như hướng dẫn tại biểu mẫu TS-02

Cột 1: Ghi số lượng đài truyền thanh không dây tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng ở cột B (tính theo vị trí đài phát hoặc đặt anten phát)

Các cột 1.1,...1.5: Ghi số lượng đài phát ở cột 1 - có công suất tương ứng theo tiêu chí đã phân loại tại từng cột. Số liệu cột 1 = số liệu các cột: $1.1 + \dots + 1.5$

Ghi số liệu dòng tổng hợp của khu vực

Sau khi ghi xong số lượng các đài phát thuộc địa bàn các tỉnh, thành phố thuộc mỗi khu vực, tiến hành ghi số liệu dòng tổng hợp của khu vực: Cộng số liệu của các địa bàn tỉnh, thành phố thuộc khu vực, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng tổng hợp của khu vực

Ghi số liệu dòng Tổng cộng của biểu

Sau khi ghi xong số liệu dòng tổng hợp của các khu vực, tiến hành ghi số liệu dòng tổng cộng của biểu: Cộng số liệu dòng tổng hợp của các khu vực, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả các thủ tục hành chính có liên quan do Cục TS tổ chức thực hiện và cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý tần số của Cục

Cục TS lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT

TTTT đăng biểu mẫu báo cáo này tại Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu TS-06
Ban hành theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

**TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC) SỐ LƯỢNG ĐÀI VÔ TUYẾN ĐIỆN
TRONG LĨNH VỰC HÀNG KHÔNG, HÀNG HẢI, VỆ TINH,
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN, DI ĐỘNG DÙNG RIÊNG VÀ CÁC LOẠI HÌNH
VÔ TUYẾN ĐIỆN KHÁC**

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Stt	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng đài phân loại theo lĩnh vực và nhóm công suất phát (P)																	Ghi chú	
			Hàng không			Hàng hải			Vệ tinh		Khí tượng thủy văn			Di động dùng riêng			Dịch vụ vô tuyến điện khác				
			$P \geq 15W$	$15W > P \geq 1W$	$1W > P$	$P \geq 15W$	$15W > P \geq 1W$	$1W > P$	Cố định	Di động	$P \geq 15W$	$15W > P \geq 1W$	$1W > P$	$P \geq 15W$	$15W > P \geq 1W$	$1W > P$	$P \geq 15W$	$15W > P \geq 1W$	$1W > P$		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	TỔNG CỘNG																				
	<i>Chia ra:</i>																				
I	Khu vực I																				
1	Tỉnh 1																				
2	Tỉnh 2																				
...	...																				
II	Khu vực II																				
...	...																				
VII	Khu vực VIII																				
...	...																				

Hà Nội, ngày...tháng... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đài vô tuyến điện trong lĩnh vực hàng không, hàng hải, vệ tinh, khí tượng thủy văn, di động dùng riêng và các loại hình vô tuyến điện khác là đài vô tuyến điện được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện trong lĩnh vực hàng không, hàng hải, vệ tinh, khí tượng thủy văn, di động dùng riêng và các loại hình vô tuyến điện khác

- + Đài hàng không gồm các đài di động hàng không, dẫn đường hàng không, đài tàu bay
- + Đài hàng hải gồm các đài di động hàng hải, dẫn đường hàng hải, đài tàu biển
- + Đài khí tượng thủy văn: các ra-đa khí tượng, đài trợ giúp khí tượng
- + Đài di động dùng riêng: gồm các mạng di động dùng riêng
- + Đài khác: trừ các đài trên, trong đó vi-ba được tính theo tuyến

2. Cách ghi biểu

Các cột A, B, C: Ghi thông tin tương tự như hướng dẫn tại biểu mẫu TS-02

Các cột từ 1 đến 17 ghi số lượng đài phát tại địa bàn tương ứng ở cột B, ứng với nhóm công suất phát đã phân loại tại các cột. Cụ thể như sau:

Các cột 1, 2, 3: Ghi số lượng đài vô tuyến điện hàng không

Các cột 4, 5, 6: Ghi số lượng đài vô tuyến điện hàng hải

Các cột 7, 8: Ghi số lượng đài vô tuyến điện vệ tinh

Các cột 9, 10, 11: Ghi số lượng đài vô tuyến điện khí tượng thủy văn

Các cột 12, 13, 14: Ghi số lượng đài vô tuyến điện di động dùng riêng

Các cột 15, 16, 17: Ghi số lượng đài vô tuyến điện khác

Ghi số liệu dòng tổng hợp của khu vực

Sau khi ghi xong số lượng các đài phát thuộc địa bàn các tỉnh, thành phố thuộc mỗi khu vực, tiến hành ghi số liệu dòng tổng hợp của khu vực: Cộng số liệu của các địa bàn tỉnh, thành phố thuộc khu vực, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng tổng hợp của khu vực

Ghi số liệu dòng Tổng cộng của biểu

Sau khi ghi xong số liệu dòng tổng hợp của các khu vực, tiến hành ghi số liệu dòng tổng cộng của biểu: Cộng số liệu dòng tổng hợp của các khu vực, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả các thủ tục hành chính có liên quan do Cục TS tổ chức thực hiện và cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý tần số của Cục

Cục TS lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT

TTTT đăng biểu mẫu báo cáo này tại Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.

Biểu TS-07

Ban hành theo Thông tư
10/2018/TT-BTTTT

TỔNG HỢP (CẢ NƯỚC)
SỐ LƯỢNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN
ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Ngày nhận báo cáo:
ngày 15/3 năm sau

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, TTTT

Đơn vị tính: tần số

Stt	Nghịệp vụ	Số lượng (Ấn định tần số -ADTS) Việt Nam đăng ký quốc tế							Ghi chú	
		Tổng số	Trong đó				Trong tổng số tần số đăng ký quốc tế: số lượng tần số phải phối hợp với nước ngoài			
			Đăng ký bảng tần số chủ	Đăng ký vào danh bạ tần số	Đăng ký định kỳ theo mùa	Đăng ký không định kỳ theo mùa	Số lượng	Trong đó, số lượng tần số đã hoàn thành phối hợp		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG CỘNG									
	<i>Chia ra</i>									
1	Đài trái đất									
2	Phát thanh truyền hình									
3	Hàng không									
4	Hàng hải									
5	Cố định									
6	Di động									
7	Phát thanh sóng ngắn theo mùa									
8	Đăng ký vào danh bạ đài duyên hải và nghiệp vụ đặc biệt									
9	Đăng ký vào danh bạ đài tàu									

Hà Nội, ngày...tháng... năm 20...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên,
số điện thoại liên lạc)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ và tên, chức danh)

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế là tần số đã đăng ký và phối hợp quốc tế trong các lĩnh vực thông tin vệ tinh, hàng không, hàng hải, phát thanh truyền hình, cố định, di động

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi thứ tự

Cột B: Ghi tên lĩnh vực mà tần số được sử dụng

Cột 1: Ghi số lượng tần số Việt Nam đã đăng ký quốc tế thuộc lĩnh vực ứng dụng có tên ở cột B

Các cột 2, 3, 4, 5: ghi số lượng tần số thuộc cột 1 theo loại hình đăng ký quốc tế tương ứng

Cột 6: Ghi số lượng tần số thuộc cột 1 Việt Nam phải thực hiện phối hợp với nước ngoài theo quy định của Thể lệ vô tuyến điện

Cột 7: Ghi số lượng tần số thuộc cột 6 Việt Nam đã hoàn thành việc phối hợp với nước ngoài

Ghi số liệu dòng Tổng cộng

Sau khi ghi xong thông tin cho các tần số đăng ký quốc tế thuộc các lĩnh vực ứng dụng, tiến hành ghi thông tin ô tương ứng dòng Tổng cộng

Các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: Cộng số liệu các ô thuộc từng cột, ghi số tổng lên ô tương ứng dòng Tổng cộng

3. Nguồn số liệu

Từ kết quả các thủ tục hành chính có liên quan do Cục TS thực hiện và danh sách tần số/băng tần Việt Nam đã đăng ký quốc tế

Cục TS lập biểu gửi Vụ KHTC và TTTT

TTTT đăng số liệu biểu tại Cổng TTĐT Bộ TTTT theo quy định.